

BẢNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 XÃ NGỌC RÉO

(Kèm theo Quyết định số:113/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Ngọc Réo)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng thu ngân sách	112.133	Tổng chi ngân sách	112.133
Thu từ XNQDTW và địa phương		I. Chi đầu tư phát triển	3.043
		Vốn XDCB tập trung	2.850
		Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	41
		Tiết kiệm 5% chi đầu tư	152
Thu từ thành phần kinh tế NQD	100	II. Chi thường xuyên	96.384
		Chi sự nghiệp kinh tế- môi trường	3.864
Lệ phí trước bạ	810	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	71.230
Thuế nhà đất/phi NN và nông nghiệp		Chi quản lý hành chính	14.328
Thu tiền cho thuê đất		Chi An ninh, Quốc phòng	446
Thuế thu nhập cá nhân	840	Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin, Thể dục- thể thao	324
Thu phí và lệ phí	35	Chi sự nghiệp Truyền thanh - truyền hình	162
Thu tiền sử dụng đất	43	Chi đảm bảo xã hội	2.380
Thu khác ngân sách	60	Chi khác ngân sách	389
Các khoản thu khác tại xã		Tiết kiệm CTX theo Quyết định số 258/QĐ-UBND, ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	3.262
Thu cấp tiền khai thác khoáng sản		III. Dự phòng	2.029
Thu bổ sung từ NS cấp trên	110.245	IV. Chi bổ sung có mục tiêu	10.677

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số:113/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Ngọc Réo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	DT 2026 tỉnh giao	Trong đó: Ngân sách xã hưởng	DT 2026 HĐND xã giao	Trong đó: Ngân sách xã hưởng
A	Tổng thu địa bàn	1.935	1.888	1.935	1.888
1	Thu từ XNQDTW		0		0
-	Thuế giá trị gia tăng				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tài nguyên				
2	Thu từ XNQD ĐP		0		0
-	Thuế giá trị gia tăng				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tài nguyên				
3	Thu từ thành phần kinh tế NQD	100	100	100	100
-	Thuế giá trị gia tăng	90	90	90	90
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10	10	10	10
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0		0	
-	Thuế tài nguyên	0		0	
4	Lệ phí trước bạ	810	810	810	810
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0		0	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	0		0	
8	Thuế thu nhập cá nhân	840	840	840	840
9	Thu phí và lệ phí	35	35	35	35
	Phí BV môi trường KT khoáng sản	0		0	
	Lệ phí môn bài	0		0	
	Phí lệ phí khác	35	35	35	35
10	Tiền sử dụng đất	50	43	50	43
11	Thuế bảo vệ môi trường	0		0	
12	Thu khác ngân sách	100	60	100	60
-	Thu phạt vi phạm hành chính, ATGT	40		40	
-	Các khoản thu khác còn lại	60	60	60	60
13	Các khoản thu tại xã	0		0	
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0		0	
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	110.245	110.245	110.245	110.245
-	Bổ sung cân đối ngân sách	99.568	99.568	99.568	99.568
-	Bổ sung có mục tiêu	10.677	10.677	10.677	10.677
	Tổng cộng	112.180	112.133	112.180	112.133

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 113/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Ngọc Réo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2026 tỉnh giao	Dự toán 2026 HĐND xã giao
1	2	3	4
I	Chi đầu tư phát triển	3.043	3.043
-	Vốn XDCB tập trung	2.850	2.850
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	41	41
-	Tiết kiệm 5% CĐT	152	152
III	Chi thường xuyên	96.384	96.384
	Chi tiết một số lĩnh vực	96.384	96.384
1	Sự nghiệp kinh tế	3.459	3.459
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo - dạy nghề	71.230	71.230
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	162	162
4	Sự nghiệp thể dục- thể thao	162	162
5	Đảm bảo xã hội	2.380	2.380
	Đảm bảo xã hội (Phòng Văn hoá-Xã hội)	2.325	2.325
	Đảm bảo xã hội (Phòng Kinh tế)	55	55
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	162	162
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	14.328	14.328
8	Chi An ninh, Quốc phòng	446	446
-	Quốc phòng	203	203
-	An ninh	243	243
9	Chi sự nghiệp môi trường	405	405
10	Chi khác ngân sách	389	389
11	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên, chi hoạt động lần 1 để thực hiện CCTL	1.714	1.714
12	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên, chi hoạt động lần 2 để thực hiện chính sách an sinh xã hội	1.548	1.548
IV	Dự phòng ngân sách	2.029	2.029
V	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.677	10.677
1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	4.423	4.423
1.1	Vốn Đầu tư XDCB		
1.2	Vốn sự nghiệp	4.423	4.423
-	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn	78	78
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	732	732
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	58	58
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150	150
-	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	45	45

STT	Nội dung chi	Dự toán 2026 tỉnh giao	Dự toán 2026 HĐND xã giao
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10	10
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	17	17
-	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	21	21
-	Trợ cấp mai táng phí người có công	200	200
-	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50	50
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	2.852	2.852
-	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100	100
-	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh theo QĐ số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50	50
-	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60	60
2	Trung ương bổ sung có mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	6.254	6.254
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	3.309	3.309
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.945	2.945
	Tổng cộng	112.133	112.133

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số:113/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Ngọc Réo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
A	B	1	3	4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		101.456	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		3.043	
I	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		2.850	
II	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		41	
III	Tiết kiệm 5%		152	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	290	96.384	
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	229	71.230	
1	Trường THCS xã Ngọc Réo	31	11.000	
	Quỹ lương	31	9.977	Chưa bao gồm 40% nguồn thu học phí để CCTL
	Chi thường xuyên		775	
	Quỹ tiền thưởng		395	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		78	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		70	
2	Trường TH & THCS Nguyễn Trãi	68	19.454	
	Quỹ lương	68	17.296	Chưa bao gồm 40% nguồn thu học phí để CCTL
	Chi thường xuyên		1.700	
	Quỹ tiền thưởng		781	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		170	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		153	
3	Trường Tiểu học xã Ngọc Réo	51	16.874	
	Quỹ lương	51	15.242	Chưa bao gồm 40% nguồn thu học phí để CCTL
	Chi thường xuyên		1.275	
	Quỹ tiền thưởng		599	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		128	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		115	
4	Trường Mầm non Ngọc Réo	42	10.907	
	Quỹ lương	42	9.676	Chưa bao gồm 40% nguồn thu học phí để CCTL
	Chi thường xuyên		1.050	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
	Quỹ tiền thưởng		380	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		105	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		95	
5	Trường Mầm non Ban Mai	37	8.883	
	Quỹ lương	37	7.807	Chưa bao gồm 40% nguồn thu học phí để CCTL
	Chi thường xuyên		925	
	Quỹ tiền thưởng		327	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		93	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		83	
6	Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác		121	
-	Phòng Văn hoá- Xã hội (Tổ chức các hoạt động thi đua ngành giáo dục, kinh phí tổ chức khai giảng, 20-11, tổng kết năm học...)		121	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		15	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		14	
7	Kinh phí sự nghiệp giáo dục còn lại chưa phân bổ		567	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		70	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		64	
8	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (Phân khai chi tiết trước khi thực hiện)		3.178	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238)		1.690	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)		1.466	
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42)		22	
9	Kinh phí Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		247	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		31	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		27	
II	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	61	14.328	
1	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	18	4.606	
	Quỹ lương	18	3.020	Chưa cấp lương, thưởng đ/c Uyên
	Quỹ tiền thưởng NĐ73/2024/NĐ-CP		185	
	Phụ cấp cấp uỷ (27 người)		228	
	Chi hoạt động theo định mức biên chế (29tr/bc)		522	
	Kinh phí hoạt động BCD 35-NQ/TW		225	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
	Kinh phí hoạt động Quyết định 99-QĐ/TW (chi mua báo, tạp chí, tài liệu; chi khen thưởng đối với tổ chức Đảng và đảng viên, hỗ trợ chi hoạt động các chi bộ trực thuộc...)		150	
	Kinh phí hoạt động công tác Đảng		550	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		145	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		130	
2	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM	9	1.936	
	Quỹ lương	9	1.254	Chưa cấp lương, thưởng đ/c Bôi
	Quỹ tiền thưởng NĐ73/2024/NĐ-CP		76	
	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP (tính phân bổ mức 4,96 tr đ/người) (Bảo vệ)		60	
	Chi hoạt động theo định mức biên chế (29tr/bc)		261	
	Kinh phí hoạt động Ủy ban MTTQVN xã và các đoàn thể chính trị xã hội (Kinh phí QĐ 217, 218-QĐ/TW, Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM đô thị văn minh, ngày hội đại đoàn kết các dân tộc năm 2026, thực hiện Cuộc vận động "làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững, Hội nghị tiếp xúc cử tri, các nhiệm vụ chi khác...		380	
	Kinh phí Đại hội Hội liên hiệp thanh niên		30	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		67	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		58	
3	VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND	15	3.870	
	Quỹ lương	15	2.144	Chưa cấp lương, thưởng đ/c Huyền, Lũ
	Quỹ tiền thưởng NĐ73/2024/NĐ-CP		121	
	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP (tính phân bổ mức 4,96 tr đ/người) (Bảo vệ, lái xe, tạp vụ)		238	
	Phụ cấp đại biểu HĐND xã (43 đại biểu)		217	
	Chi hoạt động theo định mức biên chế (29tr/bc)		435	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động tiếp công dân		50	
	Mẫu biểu, sổ thuộc lĩnh vực tư pháp		10	
	Kinh phí hoạt động của HĐND		474	
	Kinh phí hoạt động của UBND		460	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		143	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		137	
4	PHÒNG KINH TẾ	7	1.360	
	Quỹ lương	7	1.034	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
	Quỹ tiền thưởng NĐ73/2024/NĐ-CP		64	
	Chi hoạt động theo định mức biên chế (29tr/bc)		203	
	Kinh phí phục vụ công tác tổng hợp tham mưu lập kế hoạch dự toán, duyệt quyết toán các đơn vị; kinh phí mua và gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm QLTSC, nhiệm vụ phát sinh khác...		120	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		32	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		29	
5	PHÒNG VĂN HOÁ-XÃ HỘI	6	1.401	
	Quỹ lương	6	768	Chưa cấp tiền lương, thưởng đ/c Dương
	Quỹ tiền thưởng NĐ73/2024/NĐ-CP		46	
	Chi hoạt động theo định mức biên chế (29tr/bc)		174	
	Kinh phí thăm hỏi, động viên, chúc mừng nhân các ngày Lễ lớn trong năm...		80	
	Quỹ khen thưởng		471	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		73	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		65	
6	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	6	1.156	
	Quỹ lương	6	955	
	Quỹ tiền thưởng NĐ73/2024/NĐ-CP		60	
	Chi hoạt động theo định mức biên chế (29tr/bc)		174	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		17	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		16	
III	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH (TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH- PHÂN KHAI TRƯỚC KHI THỰC HIỆN)		162	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		20	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		18	
IV	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN (PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI)		162	
	Tuyên truyền các ngày Lễ, ngày thành lập xã, chương trình văn nghệ Mừng Đảng Mừng Xuân, trang trí ngày lễ-Tết, tổ chức và tham gia hội thi, hội diễn do tỉnh, xã tổ chức....		80	
	Kinh phí tập huấn, các hoạt động công tác chuyển đổi số...		120	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		20	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		18	
V	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO (TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH)		162	
	Kinh phí các hoạt động thể dục thể thao trong năm 2026		150	
	Tuyên truyền và tham gia Đại hội TDTT tỉnh lần thứ I		50	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		20	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		18	
VI	ĐẢM BẢO XÃ HỘI		2.380	
1	PHÒNG VĂN HOÁ XÃ HỘI		2.325	
	Chi đảm bảo xã hội		2.005	
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (thăm dịp Tết nguyên đán, lễ Quốc khánh và thăm hỏi ốm đau, gặp khó khăn)		79	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho đối tượng BTXH, Người cao tuổi		38	
	Hoạt động theo định mức (Tuyên truyền, hoạt động nhân ngày TB-LS 27/7, viếng nhà bia tưởng niệm các dịp lễ, tết trong năm, hỗ trợ cứu đói giáp hạt; thăm chúc tết các đối tượng chính sách, hoạt động hội người cao tuổi, các hoạt động tháng vì trẻ em, phục vụ ban lễ tang, đưa đón điều dưỡng tập trung, ...)		250	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		25	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		23	
2	PHÒNG KINH TẾ		55	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (39 hộ)		55	
VII	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG		446	
1	QUỐC PHÒNG		203	
	VĂN PHÒNG HỘND VÀ UBND		203	
	Kinh phí huấn luyện, khám tuyển quân sự năm 2026; Kinh phí trực sẵn sàng chiến đấu các ngày tết, lễ lớn và các nhiệm vụ chi khác...		250	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		25	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		23	
2	AN NINH		243	
	CÔNG AN XÃ		243	
	Bổ sung nhiệm vụ chi lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội, công tác phòng chống ma túy (bao gồm kinh phí phục vụ trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và CNCH cho lực lượng dân phòng) và các nhiệm vụ chi khác...		300	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		30	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		27	
VIII	CHI KHÁC		389	
1	PHÒNG KINH TẾ		259	
	Hợp đồng Nghị định 173 (1 vị trí chuyên môn quản lý đất đai, tài nguyên; 1 vị trí chuyên môn phụ trách KT-XH...), CTX		320	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		32	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		29	
2	CHI KHÁC NĂM 2026		130	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		16	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		14	
IX	SỰ NGHIỆP KINH TẾ		3.459	
1	PHÒNG KINH TẾ		1.059	
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		412	
	Hỗ trợ kinh phí các Ban chỉ đạo..., các Đoàn kiểm tra liên ngành...		40	
	Kinh phí phục vụ công tác trực, tham gia phòng, chống, khắc phục thiên tai, hoả hoạn...		200	
	Kiến thiết thị chính (Đầu tư mới hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm hành chính xã)		99	
	Quy hoạch chung (Đối ứng ngân sách tỉnh năm 2026)		400	
	Chi phí kiểm kê đất đai năm 2026		60	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		80	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		72	
2	TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH		900	
	Quỹ lương	4	529	
-	Theo mức lương 1,49		320	
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trở với 2,34 trở		209	
	Chi thường xuyên (27 trở/1 biên chế)		108	
	Chi phục vụ công tác phòng chống dịch (mua vắc xin DTLCP, chống dịch, tiêu độc khử trùng,...)		100	
	Tổ chức quảng bá, hỗ trợ các hoạt động tại khu du lịch trên địa bàn xã, trưng bày sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của địa phương nhân các sự kiện, lễ, ngày thành lập xã, tỉnh...		150	
	Hoạt động sự nghiệp lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn		100	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		46	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		41	
3	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC (Phân khai trước khi thực hiện)		1.500	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		185	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		166	
X	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG (Phân khai trước khi thực hiện)		405	
	Tiết kiệm 10% CTX, chi hoạt động để CCTL		50	
	Tiết kiệm 10% lần 2 để chi các chính sách ASXH		45	
XI	Tiết kiệm theo QĐ 258/QĐ-UBND ngày 09/12/2025		3.262	
1	10% tiết kiệm CTX để thực hiện CCTL(L1)		1.714	
2	Tiết kiệm 10% CTX để thực hiện chính sách ASXH(L2)		1.548	
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		2.029	
D	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		10.677	
I	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		1.571	
1	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.361	
-	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn		78	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		732	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		58	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		150	
-	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH		45	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân		10	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố		17	
-	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH		21	
-	Trợ cấp mai táng phí người có công		200	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		50	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 31/10/2025	Tổng cộng	Ghi chú
2	KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ		210	
-	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		100	
-	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi		50	
-	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP		60	
II	KINH PHÍ ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, NGƯỜI TRỰC TIẾP THAM GIA HOẠT ĐỘNG Ở THÔN VÀ MỨC KHOẢN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG		2.852	
III	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG		6.254	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng		3.309	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		2.945	
	Tổng cộng		112.133	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NGỌK RÊO

(Kèm theo Quyết định số:113/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Ngok Réo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách địa phương												Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ				Kinh phí thực hiện các chính sách Trung ương			Tổng dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp tỉnh cho từng xã, phường, đặc khu
		Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chức thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa tăng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	Trợ cấp mai táng phí người có công	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	Tổng cộng	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	
	Tổng cộng	1.361	78	732	58	150	45	10	17	21	200	50	2.852	210	100	50	60	6.254	3.309	2.945	10.677
1	Văn phòng Đảng uỷ xã	0											531	50		50					581
2	UBMTTQVN xã	10						10					602					0			612
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	782		732								50	1.494	60			60	0			2.336
4	Phòng Kinh tế	150				150												0			150
5	Phòng Văn hoá- Xã hội	361	78				45		17	21	200			0				3.309	3.309		3.670
6	Trung tâm Hành chính công	58			58									0				0			58
7	Trung tâm dịch vụ công ích													100	100						100
8	Sự nghiệp giáo dục																	2.945		2.945	2.945
9	QLTT tại NS xã chưa phân bổ chi tiết												225								225

DỰ TOÁN CHI TIẾT BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NGỌC RÉO

(Kèm theo Quyết định số:113/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Ngọc Réo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	Ghi chú
A	B	3	4
I	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	7.732	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	581	
	Phụ cấp Người hoạt động KCT xã (03 người Y Lợi, Y Hồng Loan, U Găm)	59	
	Phụ cấp Người hoạt động KCT thôn (14 Bí thư chi bộ)	472	
	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50	
2	Ủy ban Mặt trận TQVN xã	612	
	Phụ cấp Người hoạt động KCT xã (02 người: Hoàng Văn Cường, U Lễ), KCT thôn (14 TBCT Mặt trận)	512	
	Kinh phí khu dân cư năm 2026	80	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban giám sát cộng đồng	10	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10	
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	2.336	
	Phụ cấp Người hoạt động KCT xã (02 người: Nguyễn Thị Thanh Trâm, A Thắng)	39	
	Phụ cấp Người hoạt động KCT thôn (14 Trưởng thôn)	472	
	Khoán hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (25tr/thôn/năm)	350	
	Phụ cấp y tế thôn (14 nhân viên y tế thôn)	174	
	Phụ cấp dân quân tự vệ theo Nghị định 72	417	
	Phụ cấp, BHYT, BHXH cho Tổ an ninh (42 người/14 thôn)	732	
	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60	
	Hỗ trợ thôn làng đón tết	42	
	Tiếp công dân	50	
4	Phòng Kinh tế	150	
	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.670	
	Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng Người có công	3.309	
	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	45	

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	Ghi chú
	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	17	
	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	21	
	Trợ cấp mai táng phí người có công	200	
	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	78	
6	Trung tâm Hành chính công	58	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	58	
7	Trung tâm Dịch vụ công ích	100	
	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao xã, tỉnh	100	
8	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động(QLTT tại NS xã chưa phân bổ chi tiết)	225	
II	Sự nghiệp giáo dục (Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm QLTT tại NS xã chưa phân bổ chi tiết)	2.945	
Tổng cộng		10.677	